

CÔNG TY CỔ PHẦN
SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ
Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.083.456.717	67.616.608.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.320.113.818	54.747.207.792
1. Tiền	111		1.320.113.818	53.447.207.792
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.280.000.000	6.728.282.150
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	123		60.280.000.000	6.728.282.150
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.015.165.875	1.332.830.158
1. Phải thu của khách hàng	131		813.178.513	1.193.954.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		338.705.803	278.341.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		256.142.958	162.629.773
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(392.861.399)	(302.095.111)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			0
IV. Hàng tồn kho	140		5.300.896.733	4.787.800.886
1. Hàng tồn kho	141		6.755.656.559	6.314.390.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.454.759.826)	(1.526.589.142)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		167.280.291	20.487.711
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		95.543.869	7.345.470
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.880.128	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		54.714.053	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		13.142.241	13.142.241
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		188.542.171	295.331.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		151.197.803	251.996.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221		151.197.803	251.996.336
- Nguyên giá	222		1.209.582.400	1.209.582.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.058.384.597)	(957.586.064)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
1. Nguyên giá	241		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	0
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		37.344.368	7.835.100
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		37.344.368	7.835.100
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			0
4. Tài sản dài hạn khác	274			0
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		68.271.998.888	67.911.940.133
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		3.475.429.276	3.310.323.985
I. Nợ ngắn hạn	310		3.475.429.276	3.310.323.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.588.316.715	2.242.849.190
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638.822.437	518.609.121
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314		6.198.940	14.757.970
5. Phải trả người lao động	315		180.838.111	355.308.111
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		38.298.000	158.445.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		22.931.010	20.330.530
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		24.063	24.063
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0

6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		64.796.569.612	64.601.616.148
I. Vốn chủ sở hữu			64.796.569.612	64.601.616.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		14.170.000.000	14.170.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		962.203.411	962.203.411
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(335.633.799)	(530.587.263)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(530.587.263)	218.061.385
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		194.953.464	(748.648.648)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		68.271.998.888	67.911.940.133

Người lập biểu
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc
(Ký họ tên)



Trần Đình Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Số lũy kế từ đầu năm	Số lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.272.275.577	2.897.655.137	2.794.655.746	4.598.558.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.272.275.577	2.897.655.137	2.794.655.746	4.598.558.614
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	478.062.401	1.910.921.625	1.116.377.629	2.749.800.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		794.213.176	986.733.512	1.678.278.117	1.848.757.887
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	924.469.482	181.627.588	1.383.967.527	206.563.499
8. Chi phí tài chính	23	VI.28				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
9. Chi phí bán hàng	25		534.587.625	336.255.883	971.958.485	709.387.482
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.150.379.603	900.489.732	1.897.303.146	1.467.257.720
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		33.715.430	(68.384.515)	192.984.013	(121.323.816)
12. Thu nhập khác	31				2.840.000	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				2.840.000	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33.715.430	(68.384.515)	195.824.013	(121.323.816)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.715.430	(68.384.515)	195.824.013	(121.323.816)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0		

Người lập biểu
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc
(Ký họ tên)



Trần Đình Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.335.852.996	6.156.261.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.222.423.479)	(7.717.106.397)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.620.710.646)	(1.127.173.077)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.203.202	7.100.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.963.841.967)	(1.408.568.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(503.077.927)	(2.680.917.630)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.518.000.000)	(7.079.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.266.282.150	9.748.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.165.522.568	47.407.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.086.195.282)	2.716.407.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Thu từ tiền đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159.369)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.369)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51.589.432.578)	35.490.237
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.447.207.792	1.291.133.329
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.320.113.818	894.120.245

Người lập biểu

(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán

(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc

(Ký họ tên)



Trần Đình Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11/06/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội Luật Doanh nghiệp Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2024.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách báo tạp chí văn phòng phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách báo tạp chí văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách báo tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh hình ảnh (kể cả băng đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Bán buôn máy vi tính thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan. (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi).

2. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành. có hiệu lực thi hành và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/04/2026.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu kỳ phiếu) trái phiếu cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại không liên quan đến giao dịch mua bán nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể mất tích bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí công in nhuận bút phí quản lý xuất bản chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên chi phí công in.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải truyền dẫn 6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời

kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí quản lý xuất bản phí đầu thầu bản thảo trả trước cho các sách chưa in được phân bổ căn cứ vào số lượng sách in nhập kho;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất mức độ chi phí Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng kỳ hạn gốc kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm hàng hóa tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

trong kỳ không tính vào giá thành sản phẩm.

4.11 Chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Các loại sách cho đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%. Ngoài ra từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024 Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	41.516.589	26.076.369
Tiền gửi ngân hàng	1.278.597.229	1.156.050.501
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn	60.280.000.000	60.699.107.938
Cộng	61.600.113.818	61.881.234.808

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/04/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Gia Lai	26.724.600	6.513.600
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Lai Châu	134.042.650	
Công ty TNHH Hbooks	56.759.600	
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Nam	21.616.425	
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Ninh Thuận	30.000.386	
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đắk Nông	39.476.625	
Công ty CP tri thức văn hóa sách Việt Nam	28.157.580	70.788.480
Các khách hàng khác	476.400.647	718.585.242
Cộng	813.178.513	795.537.722

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Đối tượng khác	178.705.803	118.341.000
Công ty TNHH in Nhật Hàn	160.000.000	160.000.000
Cộng	338.705.803	278.341.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi cổ tức lợi nhuận được chia	221.966.958	5.994.245
Kỹ quỹ kỹ cược	34.176.000	22.176.000
Phải thu khác.		
Cộng	256.142.958	28.170.245

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn		
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm</i>		
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm</i>		
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm</i>	15.001.200	105.003.340
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	186.292.971	197.091.771
Cộng	201.294.171	302.095.111

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.010.740	248.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.000.000	31.000.000
Thành phẩm	6.357.927.472	5.969.109.577
Hàng hóa	360.718.347	360.718.347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.454.759.826)	(1.526.589.142)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.300.896.733	4.807.329.192

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.209.582.400	0	1.209.582.400
Số cuối kỳ	1.209.582.400	0	1.209.582.400
Khấu hao			
Số đầu năm	957.586.064	0	957.586.064
Số cuối kỳ	1.058.384.597	0	1.058.384.597
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	251.996.336	0	251.996.336
Số cuối kỳ	151.197.803	0	151.197.803

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	11.318.182	11.318.182
Công ty cổ phần in Phúc Yên	338.110.364	338.110.364
Công ty CP Văn Hóa Hà Nội	354.041.000	536.609.000
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Dân trí	96.600.000	144.700.000
Nhà Xuất bản giáo dục tại Hà Nội	225.399.019	88.538.713
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	63.663.500	19.277.500
Đối tượng khác	1.499.184.650	1.050.893.698
Cộng	2.588.316.715	2.100.908.744

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.745.943	9.650.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	4.230.830	3.199.569
Các loại thuế khác		
Cộng	56.976.773	12.850.043

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.931.000	22.506.210
Bảo hiểm xã hội BHYT BHTN.		34.339.730
Phải trả khác		
Cộng	22.931.000	56.845.940

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Đơn vị tính: đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2026	50.000.000.000	14.170.000.000	962.203.411	(530.587.263)	64.601.616.148
Giảm trong kỳ	-	-	-		
Tăng trong kỳ				194.953.464	194.953.464
Số dư tại 30/06/2026	50.000.000.000	14.170.000.000	962.203.411	(335.633.799)	64.796.569.612

b/ Chi tiết đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Nguyễn Thị Thu Đông	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản giáo dục VN	2.173.000.000	2.173.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.827.000.000	7.827.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c/ Cổ phiếu

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 (VND)		

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/04/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	565.679.294	565.679.294
Cộng	565.679.294	565.679.294

Nguyên nhân xoá nợ khó đòi: Công ty TNHH Một thành viên TMVH Nam Việt đã ngừng hoạt động và Giám đốc Công ty đã mất (có giấy chứng từ).

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.272.275.577	2.897.655.137
Cộng	1.272.275.577	2.897.655.137

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng tồn kho đã tiêu thụ	478.062.401	1.910.921.625
Cộng	478.062.401	1.910.921.625

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm cho vay	924.469.482	181.627.588
Cộng	924.469.482	181.627.588

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí bán hàng	534.587.625	336.255.883
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.150.379.603	900.489.732
Cộng	1.684.967.228	1.236.745.615

21. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí khác	0	0
Cộng	0	0

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ.

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.715.430	(68.384.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.715.430	(68.384.515)

23. Giao dịch với các bên liên quan

a/ Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBDG miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBDG miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBGD miền Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP sách và TBGD Cửu Long	Chung Công ty đầu tư

b/ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 2/2026

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách ĐH – DN	14.161.789
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội		
Cty CP Mĩ Thuật và Truyền thông	Cung ứng sách ĐH – DN	4.198.150
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam		11.318.182
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Phí QLXB	225.399.019
Công ty CP DVXB giáo dục tại Hà Nội	Phí đầu thầu	63.663.500

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Trần Đình Hoàng